TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 69/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 9 - 2020
V/V tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Sơn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: **Phạm Thị Phượng**.
2. Bà: **Lý Thị Bé Năm**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Nhàn** - Cán bộ TAND thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Liễu** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Q**, sinh năm 1973. (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp Tân Phong, xã Tân Hội, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1971. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân Phong, xã Tân Hội, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/6/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị Q trình bày:* Do quen biết trước bà Trần Thị Q và ông Lê Văn T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới với nhau vào đầu năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Sau khi về sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm nhau trong cuộc sống, sống với nhau không hạp tánh tình, do ông T thường hay ghen tuông vô cớ, từ đó dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau thường xuyên; vợ chồng ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng tháng 12 năm 2019 cho đến nay. Nay bà Q yêu cầu xin được ly hôn với ông T, vì cho rằng tình cảm vợ chồng không còn nên đoàn tụ lại sống không hạnh phúc.

- Về con chung: 02 con tên Lê Minh H, sinh ngày 09/12/1999 và Lê Thanh N, sinh ngày 03/3/2002. Về con chung đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân, nên bà Q không đặt ra yêu cầu để giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Theo bà Q để vợ chồng tự thỏa thuận, nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại lời khai trong các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn Lê Văn T trình bày:* Về quan hệ hôn nhân và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn như lời trình bày của bà Q là đúng, hai bên được gia đình tổ chức lễ cưới với nhau vào đầu năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay ông T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà Q. Về con chung: có 02 con như bà Q trình bày là đúng, 02 con đã thành niên và có khả năng lao động đề nuôi sống bản thân, nên ông T không đặt ra yêu cầu để giải quyết.Về tài sản chung, nợ chung: để vợ chồng tự thỏa thuận, nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo pháp luật tố tụng quy định, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt về pháp luật nên không có đề nghị gì.

Về ý kiến của phía đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn T và bà Trần Thị Q.

Về con chung: Có 02 con đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Theo ông T và bà Q thống nhất với nhau để vợ chồng tự thỏa thuận không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị Q phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xác định đây là tranh chấp xin ly hôn.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn: yêu cầu xin được ly hôn với ông Lê Văn T. Xét thấy, do quen biết trước bà Trần Thị Q và ông Lê Văn T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới với nhau vào đầu năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Sau khi về sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm nhau trong cuộc sống, sống với nhau không hạp tánh tình, do ông T thường hay ghen tuông vô cớ, từ đó dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau thường xuyên; vợ chồng ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 12 năm 2019 cho đến nay. Tại phiên tòa hôm nay bà Q vẫn giữ yêu cầu xin được ly hôn với ông T, vì cho rằng tình cảm vợ chồng không còn nên đoàn tụ lại sống không hạnh phúc. Phía ông T cũng đồng ý ly hôn

theo yêu cầu của bà Q. Tuy nhiên, do quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà Q được xác lập vào năm 1999 cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Vì vậy, căn cứ vào điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình cần không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn T và bà Trần Thị Q.

[3] Về con chung: 02 con tên Lê Minh H, sinh ngày 09/12/1999 và Lê Thanh N, sinh ngày 03/3/2002. Về con chung hiện đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân, ông T và bà Q không đặt ra yêu cầu để giải quyết; nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Theo ông T và bà Q thống nhất với nhau để vợ chồng tự thỏa thuận, nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này hai bên không thỏa thuận được với nhau và có tranh chấp thì có quyền làm đơn khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí .

Tuyên xử

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn T và bà Trần Thị Q.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Q đã nộp theo biên lai thu số 0000655 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Cai Lậy; nên bà Q đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- UBND xã Tân Hội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

(Đã ký)

Phan Thanh Sơn